

CẤU TRÚC CỦA TỪ ĐIỂN KẾT HỢP TỪ ROBERT (LE ROBERT DICTIONNAIRE DES COMBINAISONS DE MOTS)

HOÀNG THI NHUNG*

Abstract: This article analyzes the macrostructure and microstructure of *Le Robert Dictionnaire des Combinaisons de mots* (DCM), a specialized lexicographical tool designed to help users master French collocations. By examining over 2,600 headwords and 162,000 word combinations, the study elucidates a unique method of organizing linguistic knowledge, ranging from grammatical categorization to arrangement by semantic scales and expressive nuances. The analysis reveals that DCM not only enables users to achieve native-like fluency through register indicators and error warnings but also provides valuable lessons for compiling Vietnamese collocations dictionaries. The study suggests adopting DCM's scientific hierarchical model while expanding the scope of word classes to better suit the typological characteristics of the Vietnamese language.

Keywords: French lexicography, collocation dictionary, collocation, macrostructure, microstructure

1. Mở đầu

Trong việc học một ngôn ngữ, khả năng làm chủ các kết hợp từ (combinaisons hay collocations) giúp người học sử dụng ngôn ngữ đó giống như người bản ngữ. Trong tiếng Pháp *Le Robert Dictionnaire des Combinaisons de mots* (DCM) là cuốn từ điển duy nhất thuộc dòng từ điển này trong hệ thống các từ điển của Le Robert. Bài viết nhằm mục đích giải mã cấu trúc vĩ mô (macrostructure) và cấu trúc vi mô (microstructure) để hiểu cách các nhà từ điển tổ chức tri thức ngôn ngữ liên quan đến các kết hợp từ, hướng đến việc biên soạn một cuốn từ điển tương tự trong tiếng Việt.

Từ điển DCM được một nhóm các nhà từ điển học biên soạn dưới sự chỉ đạo của Dominique le Fur. Ban biên soạn gồm Yael Freund, Edouard Trouilleux, Marie Dilger, Florence Bouchon, với sự cộng tác của Sophie Bourdeau, Émilie Bourgeois, Laure Guitard, Alice Maestre, Amandine Braxmeyer. Từ điển được xuất bản năm 2007, tại công ty Dictionnaires Le Robert, ISBN 978-2-84902-055-5. Đây là một từ điển chuyên về kết hợp từ và từ đồng nghĩa trong ngữ cảnh, được thiết kế để hỗ trợ người dùng cải thiện phong cách viết và nói tiếng Pháp, tránh lặp lại và tăng tính biểu đạt. Từ điển dày khoảng 1.144 trang, tập trung vào hơn 2.600 từ đầu mục và 162.000 kết hợp của các từ đầu mục đó.

2. Tổng quan về từ điển kết hợp từ và cơ sở lý luận về cấu trúc từ điển

2.1. Tổng quan về từ điển kết hợp từ

Kết hợp từ (collocation) không chỉ là yếu tố cốt lõi của ngôn ngữ tự nhiên mà còn là thách thức lớn trong biên soạn từ điển, nhằm mục đích hỗ trợ người học ngoại ngữ, người dịch, giúp họ sử dụng ngôn ngữ một cách trôi chảy, tự nhiên và giảm lỗi ngữ pháp, lỗi dùng từ.

Kết hợp từ thường được coi là những từ thường đi cùng với nhau với tần suất cao trên cơ sở mối quan hệ ngữ nghĩa hoặc ngữ pháp. Trong từ điển, kết hợp từ thường được đưa vào với tư cách là ví dụ về khả năng xuất hiện của từ đầu mục trong ngữ cảnh. Trong lĩnh vực dạy tiếng, việc học kết hợp từ giúp người học tránh lỗi kết hợp từ khi nói, khi viết, học được cách diễn đạt tự nhiên như người bản ngữ (ví dụ: không nói “do a decision” mà phải nói “make a decision”).

Từ điển kết hợp từ tiếng Anh

Từ điển tiếng Anh có truyền thống nhiều năm trong việc cung cấp các kết hợp từ. Bắt đầu từ các từ điển dành cho người nước ngoài học tiếng Anh (learner's dictionaries) như *Oxford Advanced Learner's Dictionary* (OALD) từ những năm 1940. Từ điển Collins COBUILD (1987) cũng đã tích hợp kết hợp từ vào định nghĩa, sử dụng ví dụ thực tế từ kho ngữ liệu. Và từ thập niên 1990, với các kho ngữ liệu như British National Corpus (BNC) và Corpus of Contemporary American English (COCA), các kết hợp từ được tích hợp vào các từ điển phổ thông ngày càng trở nên phong phú.

* Viện Ngôn ngữ học; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

Các từ điển chuyên biệt về kết hợp từ tiếng Anh đã xuất hiện lần đầu vào khoảng cuối thế kỉ XX, với *The BBI Combinatory Dictionary of English* (xuất bản lần thứ nhất năm 1986, lần thứ hai năm 1993, lần thứ ba năm 2009), *Oxford Collocations Dictionary for Students of English* (OCD, 2002, cập nhật 2009 và 2015). OCD dựa trên kho ngữ liệu để liệt kê khoảng 9.000 từ đầu mục cùng với hơn 250.000 kết hợp từ, đáp ứng nhu cầu của người học tiếng Anh với tư cách một ngôn ngữ thứ hai. Tương tự, *Longman Collocations Dictionary and Thesaurus* (2013) tích hợp các kết hợp từ với từ đồng nghĩa, hỗ trợ việc viết tiếng Anh.

Từ điển kết hợp từ tiếng Pháp

Các từ điển kết hợp từ tiếng Pháp phát triển muộn hơn tiếng Anh, chủ yếu từ thập niên 2000. Trong đó có *Dictionnaire des cooccurrents* của Beauchesne (2001), liệt kê khoảng 150.000 kết hợp từ dựa trên việc sử dụng trong thực tế. Trang web *Dictionnaire des collocations* của Rodriguez, hoạt động từ năm 2004, gồm 31.400 kết hợp từ. Các từ điển này được biên soạn dựa trên việc thu thập thủ công các kết hợp từ trong tiếng Pháp. Chịu ảnh hưởng từ lí thuyết ngữ đoạn học (phraseology) của Igor Mel'čuk và trường phái từ điển học giải thích kết hợp của Pháp (Explanatory Combinatorial Lexicography) và dựa trên kho ngữ liệu, một số từ điển kết hợp từ khác đã lần lượt ra đời. Đó là *Dictionnaire combinatoire du français* (Từ điển kết hợp từ tiếng Pháp) của Zinglé et Brobeck-Zinglé (2003), được tạo ra từ kho ngữ liệu, gồm khoảng 34.000 kết hợp từ; *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain* (Từ điển giải thích và kết hợp từ tiếng Pháp hiện đại) của Mel'čuk và cộng sự, xuất bản những năm 1984, 1988, 1992, 1999, bản trực tuyến trên trang DiCouèbe.

Trong số các từ điển chung/phổ thông, *Le Petit Robert* (Tiểu từ điển Robert) (1967 trở đi) và *Dictionnaire de la langue française* (Từ điển tiếng Pháp)) (Littré, 1872) đã tích hợp các kết hợp từ trong phần ví dụ, nhưng không phong phú và chuyên sâu. Một từ điển dựa trên việc sử dụng là *Usage-Based French Dictionary of Collocations* (Từ điển kết hợp từ tiếng Pháp dựa trên cách dùng) (Blumenthal, 2008), sử dụng kho ngữ liệu để xây dựng mục từ, tập trung vào các kết hợp từ động từ và tính từ.

Có thể thấy, vào giai đoạn đầu, các từ điển kết hợp từ được biên soạn thủ công, việc lựa chọn đầu mục từ và thu thập các kết hợp từ dựa vào trực giác của người biên soạn. Hiện nay, các từ điển kết hợp từ tiếng Anh và tiếng Pháp đều sử dụng kho ngữ liệu (corpus) để từ đó trích xuất các kết hợp từ một cách khách quan.

2.2. Cơ sở lí luận về cấu trúc từ điển

Khi nói đến cấu trúc của một công trình từ điển, người ta nói tới hai loại cấu trúc: Loại thứ nhất là cấu trúc chung của quyển từ điển, bao gồm phần lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng, phần các mục từ và các phần phụ lục; Loại cấu trúc thứ hai nằm trong phần các mục từ. Cấu trúc này gồm cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô.

Cấu trúc vĩ mô của từ điển là cấu trúc các từ đầu mục. Khi nói đây là một cấu trúc là chúng ta đề cập đến tính hệ thống, tính chính xác của các đơn vị đầu mục. Trong các từ điển ngôn ngữ, bảng các từ đầu mục thể hiện mối quan hệ mang tính hệ thống giữa các từ đầu mục và bản thân các từ đầu mục thể hiện cách viết chính tả chuẩn mực.

Cấu trúc vi mô là những thông tin trong mỗi mục từ. Trong các từ điển ngôn ngữ, đó có thể là một số thông tin như từ loại, cách phát âm, nghĩa của từ đầu mục các ví dụ minh họa.

Từ điển kết hợp từ là một loại từ điển ngôn ngữ, thường ở dạng đơn ngữ, có chức năng giúp người dùng sử dụng đúng các từ ngữ theo cách người bản ngữ thường dùng bằng cách cung cấp các từ ngữ thường đi cùng với nhau. Trong đó, bảng từ của từ điển kết hợp từ là danh sách các từ cơ sở. Đó không phải là toàn bộ danh sách các từ ngữ như trong từ điển chung mà thường là những từ ngữ có khả năng kết hợp nhiều hơn với các từ ngữ khác. Cấu trúc vi mô của từ điển kết hợp từ chủ yếu là các kết hợp của từ đầu mục với các từ kết hợp thường xuyên với nó.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung nghiên cứu cấu trúc của DCM, một quyển từ điển cụ thể để tìm ra những điểm có thể rút kinh nghiệm hoặc học tập khi biên soạn một cuốn từ điển kết hợp từ tiếng Việt.

3. Cấu trúc của *Le Robert dictionnaire des combinaisons de mots*

3.1. Cấu trúc vĩ mô

3.1.1. Số lượng từ đầu mục

Từ điển này được xác định hướng đến hai mục đích lớn. Mục đích đầu tiên là xây dựng lời nói. Mục đích này dựa trên ý tưởng “từ từ khoá đến ý nghĩ”. Các tác giả cho rằng, từ điển kết hợp từ sẽ cung cấp một con đường từ từ khoá đến nhiều ngữ cảnh mà từ này có thể xuất hiện. Mục đích thứ hai là thay đổi và làm phong phú cách diễn đạt. Mục đích này dựa trên việc cung cấp các từ hoặc các cách diễn đạt đồng nghĩa. Khi người nói muốn tránh việc lặp lại hoặc tránh cách diễn đạt thiếu rõ ràng, họ có thể tìm thấy ở đây những từ ngữ khác có thể thay thế. Việc thay thế này không chỉ đáp ứng tiêu chí gần nghĩa mà còn có cùng cách dùng, trong cùng một ngữ cảnh.

Để đạt được các mục đích đó, từ điển thu thập hơn 2.600 từ (được các tác giả từ điển này gọi là *mots-clé* (từ khoá); trong các nghiên cứu tiếng Anh, đơn vị này được gọi là *từ cơ sở* (base word)); từ khoá có thể là từ đơn hoặc từ ghép. Đó là những từ chỉ trạng thái, quá trình, khái niệm, đồ vật hoặc con người. Chúng được các tác giả khai thác từ các văn bản báo chí, văn học, thể hiện cách dùng tiếng Pháp hiện đại. Đó là những từ có số lượng kết hợp từ phong phú. Các từ được chọn lọc dựa trên tần suất sử dụng. Trên cơ sở các từ đầu mục đó, từ điển trình bày 162.000 tổ hợp/kết hợp từ, từ những kết hợp tự do nhất đến những kết hợp từ mang tính cố định cao nhất, nhưng không thu thập các thành ngữ chính danh.

3.1.2. Loại từ đầu mục

Từ đầu mục trong DCM chỉ là các danh từ. Các tác giả quan niệm “danh từ là trái tim của câu và là vật chứa của ý niệm” (Le Robert, 2007:5). Do đó, khác với hầu hết các từ điển kết hợp từ tiếng Anh, từ điển này không thu thập các đơn vị đầu mục là động từ, tính từ.

3.1.3. Hình thức sắp xếp

Từ điển áp dụng nhiều tầng bậc sắp xếp theo thứ tự: cách sắp xếp theo từ đầu mục, theo phạm trù ngữ pháp, ngữ nghĩa. Theo đó, các từ đầu mục được xếp theo trật tự abc. Trong mỗi mục từ, các kết hợp từ được chia và sắp xếp lần lượt theo quan hệ ngữ pháp rồi đến ngữ nghĩa. Theo quan hệ ngữ pháp, từ đầu mục là danh từ được chia thành các cách kết hợp như: Danh từ + Tính từ; Động từ + Danh từ; Danh từ + Động từ,... Tiếp theo, theo quan hệ ngữ nghĩa, các kết hợp từ trong từ đa nghĩa được chia theo các nghĩa khác nhau, xếp theo trật tự từ nghĩa cụ thể đến nghĩa trừu tượng. Trong cách nhóm nghĩa, các kết hợp từ lại được xếp theo các khái niệm phổ quát: độ mạnh và độ nhẹ; sự bắt đầu, diễn biến và kết thúc của một quá trình; cái giúp đỡ hoặc cản trở một quá trình; sự đa dạng;... Bên trong mỗi nhóm ngữ nghĩa, các kết hợp từ được nhóm lại theo nét nghĩa và xếp theo abc. Các nhóm nghĩa cũng được xếp theo sự tăng tiến tự nhiên mà chúng ta hi vọng một cách vô thức.

Ví dụ, từ điển chia nghĩa từ “IDÉE” thành các nhóm nghĩa để người dùng có thể chọn đúng ngữ cảnh:

¹idée: kế hoạch, gợi ý

²idée: tư tưởng, ý kiến, quan điểm

³idée: khái niệm, quan niệm, cách hiểu cái gì đó

Trong mỗi nhóm nghĩa, từ điển sắp xếp theo quan hệ ngữ pháp, ví dụ, trong nhóm nghĩa ¹idée, có các nhóm kết hợp từ giữa idée + tính từ; idée + động từ và động từ + idée. Cụ thể như sau:

“¹idée *nom fém.* (plan, suggestion) danh từ giống cái (kế hoạch, gợi ý)

~ **idée + ADJECTIF (tính từ)**

▪ inédite · neuve: *ce n'est pas vraiment une idée neuve* · nouvelle · novatrice · originale (mới lạ · mới; thực ra đó không phải là một ý tưởng mới · mới · đổi mới/canh tân · độc đáo)

▪ générale · globale (tổng quát - toàn diện)

~ **idée + VERBE (động từ)**

▪ apparaître: *de nouvelles idées sont apparues* · émerger · germer: *une idée a germé dans son esprit* · jaillir · naître · (re)surgir · se former · s'élaborer (xuất hiện: *những ý tưởng mới đã xuất hiện* · nhú · nảy mầm: *một ý tưởng đã nảy mầm trong tâm trí anh ấy* · nảy sinh · được sinh ra · (tái) xuất hiện · hình thành · phát triển)

▪ courir: *l'idée courait depuis un certain temps au sein du groupe* · effleurer · traverser l'esprit · trotter dans la tête · venir (à): *l'idée lui est venue lors d'un voyage en Orient* · venir à l'esprit: *c'est la première idée*

qui me vient à l'esprit. (lưu hành: ý tưởng đã được lưu hành trong nhóm một thời gian · thoáng qua · lướt qua trong tâm trí · chạy qua đầu · nảy ra: ý tưởng đến với anh ấy trong một chuyến đi đến phương Đông · nảy ra trong đầu: đó là ý tưởng đầu tiên nảy ra trong đầu tôi.)

~ VERBE (động từ) + idée

▪ chercher: *où es-tu allé chercher cette idée saugrenue?* · être à la recherche de (tìm kiếm: bạn lấy ý tưởng điên rồ này ở đâu vậy? · đang tìm kiếm)

▪ donner ... à · proposer ... à · souffler ... à · soumettre ... à · suggérer ... à · ébaucher · impulser · introduire · lancer · vendre: *ils ont vendu leur idée de rallye à une association sportive* (đưa... cho · đề xuất... cho · gợi ý... cho · gửi... cho · gợi ý... cho · phác thảo · khởi xướng · giới thiệu · ra mắt · bán: họ đã bán ý tưởng biểu tình của mình cho một hiệp hội thể thao).” (Le Robert, 2007:433).

Có thể thấy mục từ “IDÉE” trong quyển từ điển này không nhắm chủ yếu đến việc định nghĩa “IDÉE là gì” như trong các từ điển tường giải thông thường, mà hướng đến việc cung cấp cho người dùng biết “IDÉE đi với từ nào thì tự nhiên”.

3.1.4. Chuyển chú

“¹*affaires nom fém. Plur.* (activités commerciales)

~ VERBE + affaires

▪ entrer dans · se lancer dans · se reconverter dans (tham gia vào · bắt đầu · đào tạo lại)
▪ brasser: *il brasse des affaires dans l'import-export* · faire: *sa mère fait des affaires dans le textile* · gérer · traiter: *elle traite des affaires avec la Chine* · (re)mettre de l'ordre dans (xử lí: anh ấy xử lí công việc xuất nhập khẩu · làm: mẹ anh ấy kinh doanh dệt may · quản lí · giao dịch với: bà ấy giao dịch với Trung Quốc · (tái) tổ chức)

▪ bien se défendre en · être adroit en · être bon en · être doué pour · être coriace en · être dur en (tự vệ tốt trong · thành thạo trong · giỏi về · có năng khiếu về · bướng bỉnh trong · cứng rắn trong)

▪ se retirer de: *il a décidé de se retirer des affaires à la fin de l'année* (rút lui khỏi: anh ấy quyết định rút lui khỏi kinh doanh vào cuối năm)

➢ voir aussi **chiffre d'affaires** (cũng xem **chiffre d'affaires**) (xem thêm **doanh thu**)” (Le Robert, 2007:17).

3.1.5. So sánh cấu trúc vĩ mô của Từ điển kết hợp từ Robert với Le Petit Robert de la langue française (từ điển chung)

Số lượng: Từ điển kết hợp từ Robert chỉ có 2.600 từ đầu mục, trong khi đó Le Petit Robert de la langue française có 60 000 từ.

Loại mục từ: Từ điển kết hợp từ Robert chỉ có mục từ là danh từ, Le Petit Robert de la langue française có từ đầu mục là danh từ, động từ, tính từ, giới từ, mạo từ, liên từ,...

Cách sắp xếp: Cả hai từ điển đều sắp xếp theo thứ tự abc của từ đầu mục.

3.2. Cấu trúc vĩ mô

3.2.1. Từ đầu mục

Từ đầu mục trong từ điển này đều là các danh từ. Đây là điểm khác biệt rõ rệt so với các từ điển kết hợp từ khác. Từ điển *Longman Collocations Dictionary and Thesaurus* có từ đầu mục là danh từ (abortion), động từ (abort), tính từ (abortive), giới từ (about), trạng từ (absolutely), *Oxford Collocations Dictionary for Students of English* cũng có các từ đầu mục là danh từ, động từ, tính từ; *The BBI combinatory dictionary of English* có các từ đầu mục là danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ.

3.2.2. Thông tin về ngữ pháp

Thông tin về ngữ pháp trong cấu trúc vĩ mô thể hiện ở thông tin về từ loại, giống của danh từ làm đầu mục từ. Ngoài ra, thông tin ngữ pháp còn thể hiện trong các kết hợp từ: đó là thông tin về vị trí bất thường của danh từ khi tính từ đứng trước danh từ (theo trật tự từ tiếng Pháp thông thường, tính từ đứng sau danh từ); thông tin về cách dùng số nhiều của danh từ trong một số kết hợp từ; thông tin về cách dùng thể bị động của động từ trong một số kết hợp; thông tin về cách dùng mạo từ trong một số kết hợp từ;... Dưới đây là một số ví dụ:

“¹*idée nom fém.* (plan, suggestion)

~ idée + ADJECTIF (tính từ)

▪ basique · simple ^{+nom} · banale (cơ bản · đơn giản ^{+danh từ} · thông thường)” (DCM;).

“²*absence nom fém.* (manque)

~ absence + VERBE

▪ (souvent passif) faciliter: *l'attaque du commando a été facilitée par l'absence de gardes du corps* · renforcer: *ce phénomène est renforcé par l'absence d'eau* · justifier · motiver: *un refus administratif motivé par l'absence de documents* (thường ở thể bị động) tạo điều kiện: *cuộc tấn công của biệt kích được tạo điều kiện thuận lợi do không có vệ sĩ* · củng cố: *hiện tượng này được củng cố bởi sự thiếu nước* · biện minh · tạo động lực: *việc từ chối của cơ quan hành chính được biện minh bởi sự thiếu hụt giấy tờ*)” (DCM;433).

“**tort** nom masc. (dommage, préjudice)

~ VERBE + tort

▪ causer · faire: *il m'a fait (du) tort / beaucoup de tort* · porter ... à (sans art.): *cette attitude lui a porté tort* (gây ra · làm: *anh ta làm hại tôi / làm hại tôi rất nhiều* · gây ra... cho (không có mạo từ): *thái độ này đã làm hại anh ta*)” (Le Robert, 2007:943).

3.2.3. Thông tin về ngữ nghĩa

Thông tin về nghĩa chỉ cung cấp cho từ đầu mục và được thể hiện rất ngắn gọn, thường bằng một vài từ ngữ, đủ để nhận diện nghĩa của một từ hoặc đủ để khu biệt nghĩa này với nghĩa khác của những từ đa nghĩa. Ví dụ: ¹**idée**: kế hoạch, gợi ý, ý tưởng; ²**idée**: tư tưởng, ý kiến, quan điểm; ³**idée**: khái niệm, quan niệm, cách hiểu cái gì đó.

Trong mỗi mục từ, thoát tiên, các kết hợp từ được tách theo tiêu chí ngữ pháp. Sau đó, trong mỗi loại, các kết hợp từ lại được phân nhóm bằng dấu hiệu hình ô vuông nhỏ ở đầu dòng. Trong mỗi nhóm đó, các kết hợp từ lại được phân nhỏ tiếp thành nhóm, theo tiêu chí sắc thái nghĩa khác nhau, cách nhau bởi hình tròn lớn. Cuối cùng, các kết hợp từ trong mỗi nhóm đó, cách nhau bằng hình tròn nhỏ, là những từ đồng nghĩa.

3.2.4. Thông tin về nhóm kết hợp từ theo ngữ pháp

Do từ đầu mục chỉ là danh từ, nên các nhóm kết hợp từ theo ngữ pháp thường có: Danh từ (đầu mục) + tính từ; Danh từ (đầu mục) + Động từ và Động từ + Danh từ (đầu mục); hoặc Danh từ + D' + Danh từ (đầu mục).

3.2.5. Thông tin về các nhóm kết hợp từ

Đây là phần chính của từ điển, liệt kê các nhóm kết hợp từ theo phạm trù ngữ pháp, theo nghĩa và theo nét nghĩa. Trong nhóm kết hợp từ có cùng nét nghĩa, đó là những từ đồng nghĩa. Ví dụ:

“**idée** nom fém. (plan, suggestion)

~ VERBE (động từ) + idée

▪ chercher: *où es-tu allé chercher cette idée saugrenue?* · être à la recherche de (tìm kiếm: *bạn lấy ý tưởng điên rồ này ở đâu vậy?* · đang tìm kiếm)

▪ donner ... à · proposer ... à · souffler ... à · soumettre ... à · suggérer ... à · ébaucher · impulser · introduire · lancer · vendre: *ils ont vendu leur idée de rallye à une association sportive* (đưa... cho · đề xuất... cho · nhắc... cho · gửi... cho · gợi ý... cho · phác thảo · khởi xướng · giới thiệu · ra mắt · bán: *họ đã bán ý tưởng cuộc đua tập hợp của mình cho một hiệp hội thể thao*)

▪ trouver: *il faut trouver une meilleure idée* · glaner · puiser: *elle puise ses idées dans les contes de fées* · tirer ... de · chiper^{fam.} · voler (tìm thấy: *chúng ta cần tìm một ý tưởng tốt hơn* · rút ra · mượn từ: *cô ấy mượn ý tưởng từ những câu chuyện cổ tích* · lấy... từ · ăn cắp^{thông tục} · lấy trộm)” (Le Robert, 2007:434).

3.2.6. Ví dụ minh họa

Các ví dụ minh họa được đưa vào liền sau kết hợp từ, được trình bày bằng chữ in nghiêng. Đó có thể là một ngữ hoặc một câu, trong đó có chứa kết hợp từ. Chúng ta có thể thấy ví dụ xuất hiện tương đối phổ biến trong các mục đã trích dẫn bên trên hoặc như trong mục dưới đây:

“**acte** nom masc. (action)

~ VERBE + acte

▪ accomplir · commettre · faire: *faire acte de candidature / de solidarité / de civisme* · se livrer à · passer à: *il a du mal à passer à l'acte* (hoàn thành · cam kết · thực hiện: *thực hiện việc ứng cử / thể hiện tinh thần đoàn kết / hành động vì quyền công dân* · tham gia · hành động: *anh ấy gặp khó khăn trong việc hành động*)” (Le Robert, 2007:11).

3.2.7. Các trích dẫn

Các trích dẫn cũng có vai trò giống như câu ví dụ nhằm minh họa cho kết hợp từ khi được dùng trong ngôn ngữ tự nhiên. Các trích dẫn thường là những câu tục ngữ hoặc câu văn trong các tác phẩm

kinh điển của các tác giả nổi tiếng như Barbara với *À mourir pour mourir*; Molière với *Amphitryon*, *Les Précieuses ridicules*; Corneille với *Le Cid*,... Dưới đây là một số ví dụ:

“³*faute nom fém.* (mauvaise action, errement, péché)

~ VERBE + **faute**

▪ avouer: “*Faute avouée est à moitié pardonnée*” (proverbe) · confesser · reconnaître · s’accuser de · répondre de: *je répondrai de mes fautes devant Dieu* (thủ nhận: “Thủ nhận lỗi lầm thì đã được tha thứ một nửa” (tục ngữ) · thừa nhận · công nhận · tự buộc tội mình · chịu trách nhiệm: *tôi sẽ chịu trách nhiệm về những lỗi lầm của mình trước mặt Chúa*)” (Le Robert, 2007:367).

“¹*âge nom masc.* (d’une personne)

~ **âge** + ADJECTIF

▪ deuxième^o + nom · premier^o + nom: *des vêtements/ du lait premier âge* · quatrième^o + nom · troisième^o + nom: *des personnes du troisième âge* · bas^o + nom: *les enfants en bas âge* · jeune^o + nom: *des le plus jeune âge* · tendre: “*À mourir pour mourir, je choisis l’âge tendre*” (Barbara, *À mourir pour mourir*) (thứ hai^o + danh từ · thứ nhất^o + danh từ: *quần áo/sữa giai đoạn đầu (quần áo/sữa cho trẻ em)* · thứ tư^o + danh từ · thứ ba^o + danh từ: *người ở độ tuổi thứ ba (người già)* · cơ bản^o + danh từ: *trẻ mới biết đi* · trẻ^o + danh từ: *từ độ tuổi nhỏ nhất* · dịu dàng: “*Nếu tôi phải chết, tôi sẽ chọn sự dịu dàng*” (Barbara, *À mourir pour mourir*)” (Le Robert, 2007:22).

“*affront nom masc.*

~ VERBE + **affront**

▪ endurer · essayer: *il venait d’essayer un véritable affront de la part de ses vieux adversaires* · recevoir · subir · supporter · boire^{littér.}: “*Il faut que je boive l’affront*” (Molière, *Les Précieuses ridicules*, 16) (chịu đựng · đau khổ: *ông ta vừa phải chịu một sự sỉ nhục thực sự từ những kẻ thù cũ* · đón nhận · trải qua · gánh chịu · uống^{văn chương}: “*Ta phải uống nổi nhục nhã này*” (Molière, *Les Précieuses ridicules*, 16))

...

▪ se venger de · venger: *ils s’étaient juré de venger l’affront* · effacer · laver: “*Laissez-moi m’assouvir dans mon courroux extrême / Et laver mon affront au sang d’un scélérat*” (Molière, *Amphitryon*, III, 5) · punir · réparer: “*De si mortels affronts ne se réparent point*” (Corneille, *Le Cid*, II, 3) (trả thù · báo thù: *họ đã thế sẽ trả thù cho sự sỉ nhục* · xóa bỏ · rửa sạch: “*Hãy để ta thỏa mãn cơn thịnh nộ tốt cùng của mình / Và rửa sạch sự sỉ nhục trong máu của một tên lưu manh*” (Molière, *Amphitryon*, III, 5) · trừng phạt · sửa chữa: “*Những sự sỉ nhục chết người như vậy không thể sửa chữa được*” (Corneille, *Le Cid*, II, 3))” (Le Robert, 2007:20, 21).

3.2.8. Dấu hiệu về độ gắn kết (*indice de figement*)

Dấu hiệu về độ gắn kết có hình một vầng trăng nhỏ ở phía trên bên phải của từ. Nó cho biết đó là một kết hợp từ chặt, hai thành phần đó không chỉ luôn xuất hiện cùng nhau mà còn luôn đi liền nhau, không có từ nào có thể xen vào giữa chúng. Ví dụ, kết hợp từ “passer à^o + **acte**” trong phần trích dưới đây:

“¹*acte nom masc.* (action)

~ VERBE + **acte**

▪ accomplir · commettre · faire: *faire acte de candidature / de solidarité / de civisme* · se livrer à · passer à^o: *il a du mal à passer à l’acte* (hoàn thành · cam kết · thực hiện: *thực hiện việc ứng cử / thể hiện tinh thần đoàn kết / hành động vì quyền công dân* · tham gia · hành động: *anh ấy gặp khó khăn trong việc hành động*)” (Le Robert, 2007:11).

3.2.9. Chỉ dẫn về lĩnh vực (*indicateurs de registre*)

Khi kết hợp từ không thuộc ngôn ngữ chuẩn, chỉ dẫn này dùng để lưu ý người dùng sử dụng cho đúng. Các chỉ dẫn này rất phong phú, nhưng có thể chia thành hai loại. Loại thứ nhất gồm các kết hợp từ thuộc hơn 20 ngành nghề khác nhau như: ô tô (auto), sinh học (biol.), thương mại (Comm), luật (Droit), kinh tế (Écon.), tài chính (Fin.), tin học (inform.), kỹ thuật (Techn.),... Loại thứ hai là các kết hợp từ thuộc các phong cách ngôn ngữ khác nhau như ngôn ngữ thân mật (fam.), ngôn ngữ văn chương (littér.), cách nói hài hước (hum.), cách nói mỉa mai (iron.), ngôn ngữ thanh cao (soutenu), cách dùng cũ (vieilli),...

Dưới đây là một số ví dụ:

“**expression** nom fém. (formulation, tournure)

~ **expression** + VERBE

▪ avoir cour · faire florès^{littér.}: “séparation unilatérale”: l’expression fait florès, ces temps-ci, au Proche-Orient • passer en proverbe (để có được · để phát triển mạnh mẽ^{văn chương}: “sự li khai đơn phương”: cách diễn đạt này hiện nay đang thịnh hành ở Trung Đông • trở thành một tục ngữ) (Le Robert, 2007:359).

“¹idée nom fém. (plan, suggestion)

~ VERBE (động từ) + idée

▪ trouver: il faut trouver une meilleure idée • glaner · puiser: elle puise ses idées dans les contes de fées · tirer ... de • chiper^{fam.} · voler (tìm thấy: chúng ta cần tìm một ý tưởng tốt hơn • rút ra · mượn từ: cô ấy mượn ý tưởng từ những câu chuyện cổ tích · lấy... từ • ăn cắp^{thông tục} · lấy trộm) (Le Robert, 2007:434).

“²affaire nom fém. (dossier, surtout Droit)

~ VERBE + affaire

▪ prendre en charge · prendre en main · reprendre • assurer le suivi de · être chargé de · être en charge de^{critiqué} · être saisi de: le juge qui a été saisi de l’affaire • suivre (chịu trách nhiệm · tiếp quản · tiếp tục • giám sát · chịu trách nhiệm về · phụ trách^{chỉ trích} · được giao: thẩm phán được giao vụ án · theo dõi)” (Le Robert, 2007:18).

3.2.10. Những cảnh báo về kết hợp từ vựng không phù hợp hoặc sai (les alertes sur les combinaisons maladroites ou fautives)

“¹attente nom fém. (espoir) (kì vọng danh từ giống cái (hi vọng))

~ VERBE + attente (~ĐỘNG TỪ + kì vọng)

▪ créer · susciter: l’annonce a suscité de fortes attentes (tạo ra · khơi dậy: thông báo đã khơi dậy những kì vọng cao)

▪ coller à · combler · correspondre à · être adapté à · être à la hauteur de: le résultat est à la hauteur de l’attente · être conforme à · être en adéquation avec · répondre à · satisfaire • dépasser · être supérieur à · surpasser. (phù hợp · lấp đầy · tương ứng với · thích hợp cho · đáp ứng được: kết quả đáp ứng được kì vọng · tuân theo · phù hợp với · đáp ứng · thỏa mãn • vượt quá · vượt trội hơn · vượt qua)

REM. On rencontre parfois “remplir les attentes de qqn”. Évitez cette expression maladroite et préférez “comblar, satisfaire les attentes de qqn”. (LƯU Ý: Cụm từ “thực hiện kì vọng của ai đó” đôi khi được sử dụng. Hãy tránh cách diễn đạt gượng gạo này và thay vào đó hãy dùng “hoàn thành, thỏa mãn kì vọng của ai đó”.)” (Le Robert, 2007:61).

“¹tort nom masc. (dommage, préjudice)

~ VERBE + tort

▪ causer · faire: il m’a fait (du) tort / beaucoup de tort · porter ... à (sans art.): cette attitude lui a porté tort (gây ra · làm: anh ta làm hại tôi / làm hại tôi rất nhiều · gây ra... cho (không có mạo từ): thái độ này đã làm hại anh ta)

▪ redresser · réparer: il a ainsi la possibilité de réparer le tort qu’il a causé à la collectivité (khắc phục · sửa chữa: như vậy là anh ta có cơ hội sửa chữa những thiệt hại mà anh ta đã gây ra cho cộng đồng)

▪ partager: les juges ont décidé de partager les torts (chia sẻ: các thẩm phán đã quyết định chia sẻ thiệt hại)

REM. On rencontre parfois “commettre un tort”, “infliger un tort à”. Évitez ces expressions maladroites et préférez “porter tort à”. (LƯU Ý: Đôi khi chúng ta bắt gặp các cụm từ “phạm một lỗi lầm”, “bắt chịu một lỗi lầm về”. Hãy tránh những cách diễn đạt gượng gạo này và thay vào đó dùng “gây hại cho”.)” (DCM;943).

3.2.11. So sánh cấu trúc vi mô của Từ điển kết hợp từ Robert với Le Petit Robert de la langue français

Le Petit Robert de la langue français là một từ điển tường giải, tập trung vào việc giải thích nghĩa từ, còn Le Robert des Combinaisons de mots là một từ điển kết hợp từ, tập trung vào việc xem từ đầu mục thường xuyên xuất hiện cùng từ ngữ nào. Dưới đây là bảng so sánh chi tiết:

Đặc điểm	Le Petit Robert de la langue français (từ điển chung)	Dictionnaire des Combinaisons de mots (từ điển kết hợp từ)
Mục tiêu chính	giải thích nghĩa của từ (nó là gì?)	cung cấp cách dùng từ (nó đi với từ nào?)
Định nghĩa	rất chi tiết, phân tích từ nguyên, lịch sử từ	ngắn gọn, chỉ đủ để phân biệt các trường ngữ nghĩa
Thứ tự trình bày	theo logic lịch sử hoặc logic ngữ nghĩa	theo logic ngữ pháp (danh từ + tính từ, động từ + danh từ)
Ví dụ	trích dẫn văn học hoặc câu mẫu minh họa nghĩa	các cụm từ kết hợp có tần số cao
Người dùng	người cần hiểu sâu nghĩa hoặc tra cứu chính tả	người viết, người dịch, người học muốn diễn đạt tự nhiên

Cấu trúc vi mô tập trung vào nội dung bên trong từng mục từ, gồm các thông tin liên quan đến kết hợp từ của từ đầu mục. Mỗi mục từ bắt đầu bằng từ đầu mục, theo sau là các kết hợp từ được phân loại theo ngữ pháp, ngữ nghĩa. Phần định nghĩa chỉ ngắn gọn, và chỉ định nghĩa cơ bản để làm nền cho việc liệt kê các kết hợp từ. Cấu trúc vi mô của từ điển này không có định nghĩa đầy đủ như từ điển chung, mà tập trung vào các kết hợp từ và từ đồng nghĩa. Phần quan trọng tiếp theo là ví dụ, nhằm giúp người dùng áp dụng các kết hợp từ trong câu. Các ghi chú ngữ pháp, ghi chú về phong cách giúp việc sử dụng các kết hợp từ đúng hơn trong các ngữ cảnh thực tế. Cấu trúc vi mô sử dụng việc đánh số hoặc hình vuông nhỏ ở đầu dòng để phân cấp, tạo sự rõ ràng.

3.3. Các thành phần khác trong cấu trúc từ điển

Ngoài cấu trúc vĩ mô và vi mô là cấu trúc bảng từ và cấu trúc bên trong mỗi mục từ, từ điển còn có phần Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng và Bảng chữ viết tắt.

4. Đánh giá giá trị từ điển học của Từ điển kết hợp từ Robert

4.1. Ưu điểm:

Tính chuyên sâu và ứng dụng cao: Khác với từ điển giải thích thường có mục đích giúp người dùng hiểu văn bản hoặc tạo lập văn bản, DCM là một công cụ nhằm mục đích chủ yếu là tạo lập văn bản.

Hỗ trợ viết và nói: Từ điển giúp người dùng tìm đúng "từ đứng cạnh" (*collocates*), giúp diễn đạt tự nhiên như người bản ngữ.

Làm phong phú vốn từ: Thay vì chỉ dùng những động từ chung chung như *faire* hay *avoir*, DCM cung cấp hàng loạt động từ chuyên biệt cho từng danh từ, giúp văn phong sắc sảo hơn.

Hệ thống phân loại khoa học, đa tầng: DCM không chỉ liệt kê từ theo bảng chữ cái mà còn tổ chức bên trong mục từ một cách logic.

Kết hợp Ngữ pháp + Ngữ nghĩa: Việc chia nhóm theo *Danh từ + Tính từ*, *Danh từ + Động từ*, *Động từ + Danh từ* giúp người tra cứu định hướng nhanh theo cấu trúc câu họ đang định viết.

Sắp xếp theo sắc thái: Cách xếp các kết hợp từ theo tiến trình (bắt đầu - diễn biến - kết thúc) hoặc theo độ mạnh/nhẹ là một tư duy từ điển học rất hiện đại, giúp người dùng chọn từ đúng ngữ cảnh mục tiêu.

Hệ thống chỉ dẫn chi tiết: DCM cung cấp nhiều lớp thông tin bổ trợ mà ít từ điển nào có.

Chỉ dẫn phong cách: Phân biệt rõ các kết hợp từ từ dùng trong văn chương (*littér.*), kĩ thuật (*tech.*) hay đời thường (*fam.*),...

Độ gắn kết: Giúp người học biết đâu là cụm từ cố định không được thay đổi, đâu là kết hợp tự do.

Cảnh báo lỗi: Đây là ưu điểm lớn nhất, giúp người dùng tránh được các lỗi lặp từ hoặc các kết hợp từ "vụng về" mà người bản ngữ ít dùng.

Ví dụ minh họa và trích dẫn giá trị: Việc đưa vào các trích dẫn từ các tác giả kinh điển (Molière, Corneille...) không chỉ làm tăng giá trị học thuật mà còn giúp người dùng hiểu được "đẳng cấp" của từ ngữ trong ngữ cảnh văn chương thực tế.

4.2. Hạn chế

Giới hạn về loại từ đầu mục: chỉ có danh từ. Đây là nhược điểm (hoặc sự hạn chế về phạm vi) đáng kể nhất:

Thiếu hụt động từ/tính từ: Người dùng không thể tra cứu xem một "Tính từ" cụ thể thường đi kèm với các từ nào. Điều này làm hạn chế khả năng hỗ trợ toàn diện so với các từ điển kết hợp từ tiếng Anh như Oxford hay BBI.

Độ phủ của mục từ chưa lớn: Với chỉ 2.600 danh từ đầu mục, từ điển này chỉ tập trung vào các từ phổ biến nhất. Đối với những người nghiên cứu chuyên sâu hoặc những từ thuộc chuyên ngành hẹp hơn, DCM sẽ không đáp ứng được nhu cầu tra cứu.

Sự tối giản của phần định nghĩa: Mặc dù mục đích là từ điển kết hợp từ, nhưng việc định nghĩa quá ngắn gọn đôi khi gây khó khăn cho người học (đặc biệt là người nước ngoài học tiếng Pháp) khi muốn phân biệt rạch ròi các sắc thái nghĩa trừu tượng của từ đa nghĩa trước khi chọn cụm từ kết hợp.

Khó khăn cho người mới bắt đầu: Hệ thống kí hiệu (hình vuông, hình tròn lớn/nhỏ, vàng trắng...) rất khoa học nhưng khá phức tạp. Người dùng cần thời gian đọc kĩ hướng dẫn mới có thể tận dụng hết các lớp thông tin. Nếu chỉ tra cứu lướt qua, họ dễ bị choáng ngợp bởi mật độ thông tin quá dày đặc trong một trang.

Đặc điểm	Ưu điểm (Nên học tập)	Nhược điểm (Nên cải thiện)
Phạm vi	Tập trung vào tần suất sử dụng cao.	Nên mở rộng mục từ sang cả Động từ, Tính từ.
Cấu trúc	Phân loại theo nhóm ngữ pháp/ngữ nghĩa rõ ràng.	Cần làm cho hệ thống kí hiệu trực quan, dễ hiểu hơn.
Nội dung	Các ghi chú “Cảnh báo” và “Phong cách”.	Định nghĩa cần đủ ý để phân biệt các từ gần nghĩa (đặc biệt là từ Hán Việt).

5. Kết luận

Qua việc khảo sát và giải mã cấu trúc của cuốn *DCM*, có thể rút ra một số kết luận quan trọng như sau:

Thứ nhất, *DCM* đại diện cho một bước tiến quan trọng trong từ điển học tiếng Pháp khi chuyển dịch trọng tâm từ việc giải thích ngữ nghĩa đơn thuần sang việc hướng dẫn tạo lập văn bản. Với cấu trúc vĩ mô tập trung vào danh từ và cấu trúc vi mô phân tầng chặt chẽ theo cả logic ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa, cuốn từ điển đã trở thành công cụ đắc lực giúp người dùng làm chủ các kết hợp từ - yếu tố cốt lõi để đạt đến sự tự nhiên như người bản ngữ.

Thứ hai, cuốn từ điển sở hữu những ưu điểm vượt trội về tính chuyên sâu và thực dụng. Việc tích hợp các chỉ dẫn về phong cách, độ gần kết và đặc biệt là các ghi chú cảnh báo lỗi kết hợp vùng về (REM) tạo nên một hệ thống “hàng rào bảo vệ” ngôn ngữ, giúp người dùng không chỉ viết đúng mà còn viết hay. Tuy nhiên, sự giới hạn ở nhóm từ đầu mục là danh từ và hệ thống kí hiệu phân tầng phức tạp cũng là những rào cản nhất định đối với người dùng phổ thông.

Thứ ba, từ mô hình của *DCM*, bài nghiên cứu mở ra những định hướng thiết thực cho việc biên soạn một cuốn *Từ điển kết hợp từ tiếng Việt*. Để phù hợp với đặc thù của một ngôn ngữ đơn lập và giàu sắc thái biểu cảm như tiếng Việt, nhóm biên soạn có thể kế thừa phương pháp phân nhóm ngữ nghĩa của *DCM* nhưng cần mở rộng phạm vi mục từ sang cả động từ và tính từ. Đồng thời, việc xây dựng các mục “Cảnh báo” cần đặc biệt lưu tâm đến các lỗi kết hợp từ Hán Việt - một trong những thách thức lớn nhất đối với người học và sử dụng tiếng Việt hiện nay.

Tóm lại, việc nghiên cứu cấu trúc của *DCM* không chỉ giúp hiểu rõ cách thức tổ chức tri thức ngôn ngữ của người Pháp mà còn cung cấp một khung lí thuyết và thực tiễn giá trị, đặt nền móng cho việc xây dựng các công cụ tra cứu ngôn ngữ hiện đại, hỗ trợ nâng cao kĩ năng diễn đạt và chuẩn hóa việc sử dụng tiếng Việt trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benson, M., Benson, E., & Ilson, R. (1986). *The BBI combinatory dictionary of English: A guide to word combinations*. Amsterdam & Philadelphia: John Benjamins.

2. Bosse-Andrieu, J. & Mareschal, G. (1998). *Parametres de delimitation des collocations du français courant (parameters for delimiting collocations in contemporary french)*. Canadian Journal of Applied Linguistics, 2(1-2), 21-31.

3. Daniel, W. (2016). *Des propriétés syntaxiques des collocations dans des écrits scientifiques*. Sciences de l’Homme et Société, <https://dumas.ccsd.cnrs.fr/dumas-01368241>.

4. Gledhill, C. (1998). *Towards a description of English and French phraseology*. C. Beedham (Ed.), *Langue and parole in synchronic and Diachronic Perspective*, pp.221-237. The XXXIst Annual Meeting of the Societas Linguistica Europaea, Saint-Andrews, United Kingdom.

5. Kosolrithichai, W. (2011). *La pédagogie des collocations*. Saarbrücken, Germany: Éditions universitaires européennes.

6. Rundell, M. (2010). *Macmillan Collocations Dictionary for Learners of English*. Oxford: Macmillan Publishers Ltd.

7. Le Robert. (2007), *Dictionnaire des combinaisons de mots*. Paris, Éditions Le Robert.

8. Le Robert. (2017), *Le Petit Robert de la langue français*. Paris, Éditions Le Robert.

9. *Longman Collocations Dictionary and Thesaurus*. (First published 2013). Pearson Education Limited.

10. *Oxford collocations dictionary for students of English*. (Fifth impression 2003). Oxford University press.